

CTCP GKM Holdings (HNX: GKM)

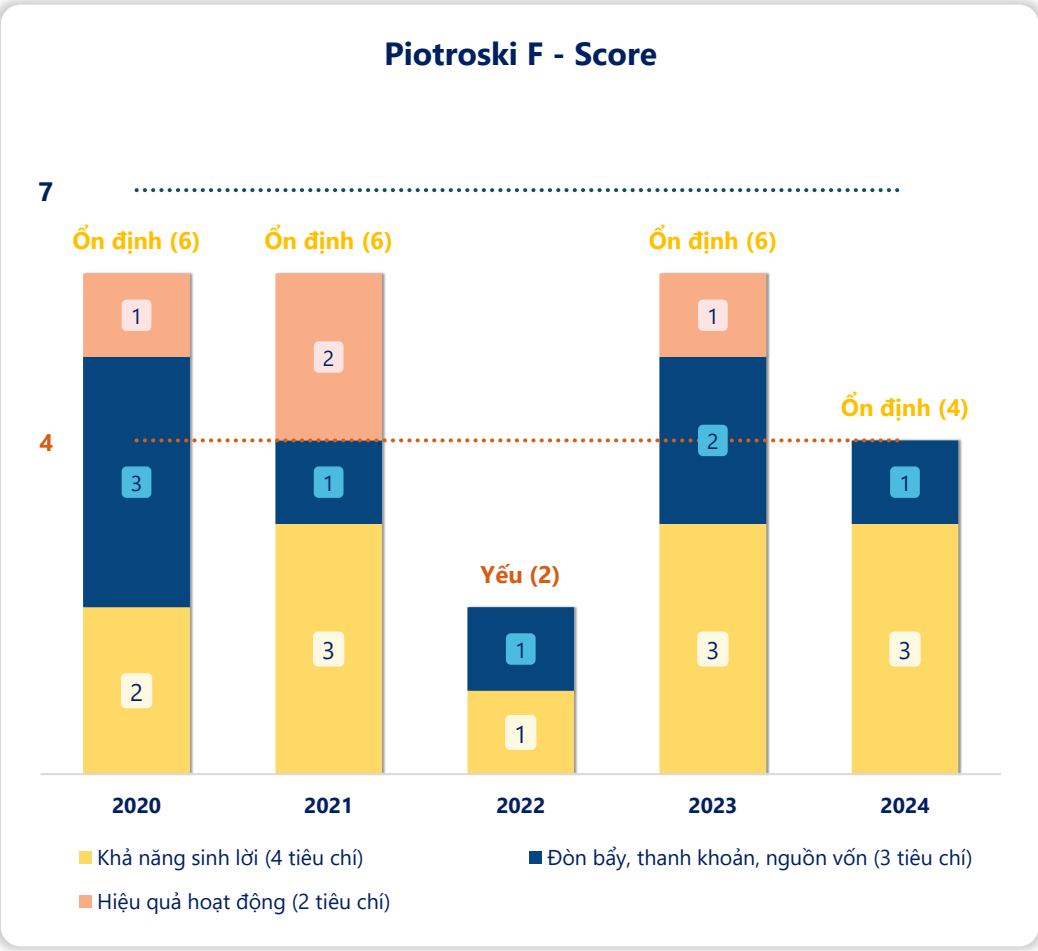
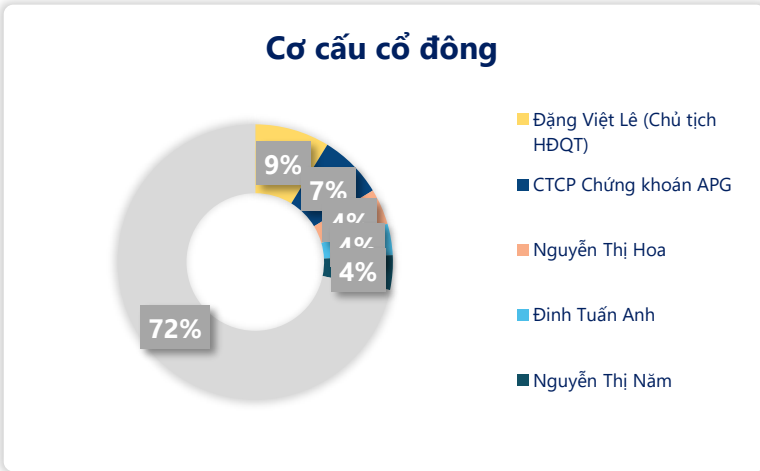
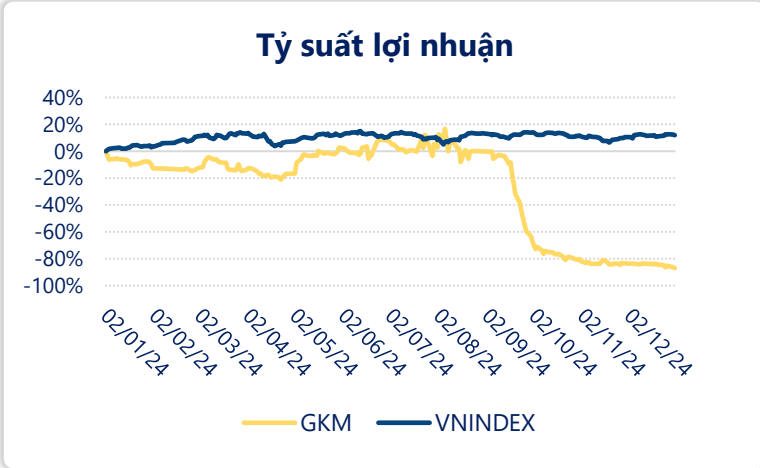
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.3%	-50.0%	-87.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
145	YoY ▼ 243 ▼ 62.5%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
4.82	YoY ▼ 34.5 ▼ 87.7%
tỷ VNĐ	

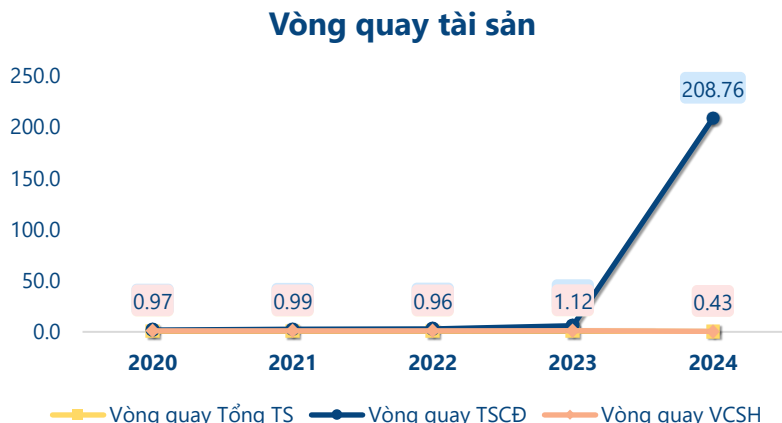
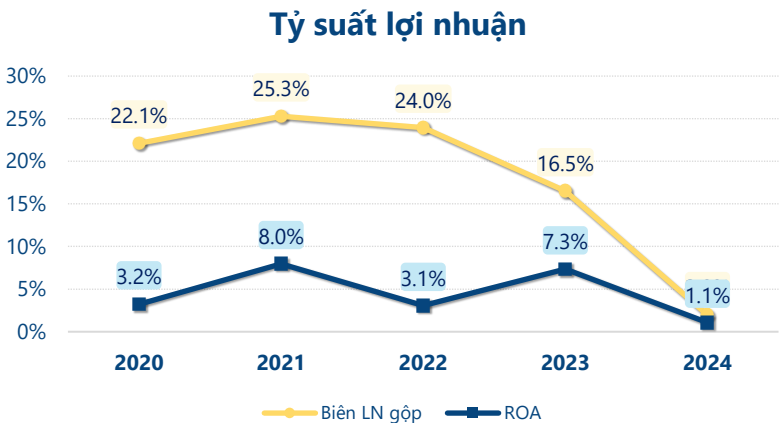
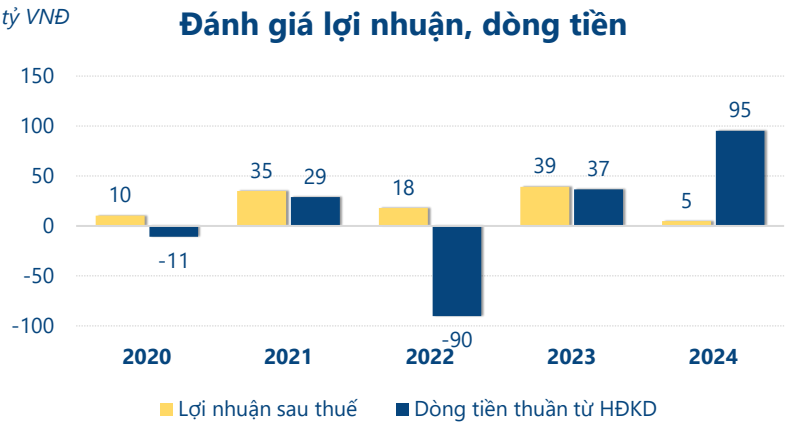


Năm 2024, F-Score của **GKM** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

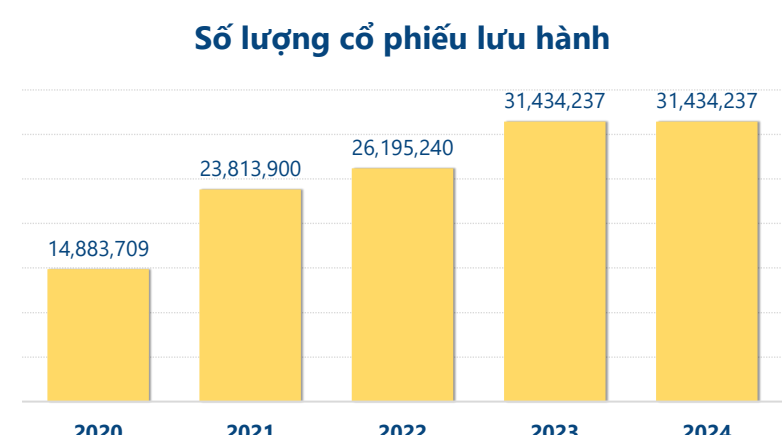
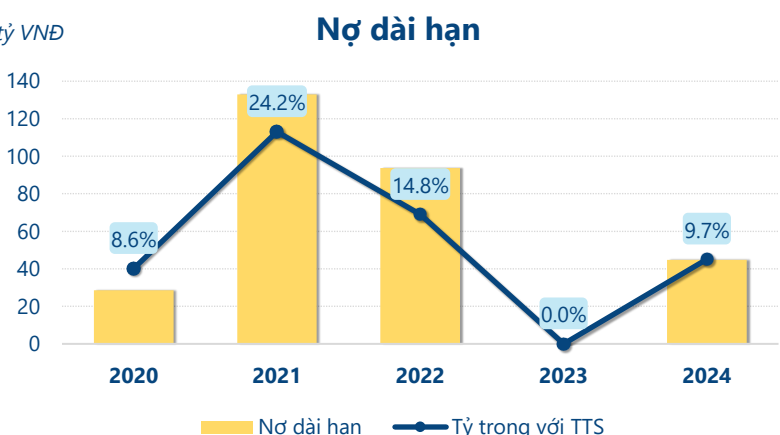
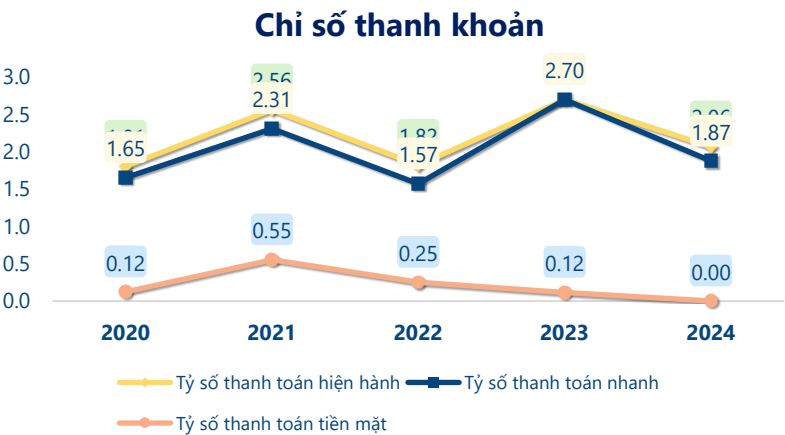
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP GKM Holdings (HNX: GKM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GKM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	463	433	7.0%
Tài sản ngắn hạn	159	260	-39.0%
Tiền và tương đương tiền	0.10	11.2	-99.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	135	241	-44.1%
Hàng tồn kho	14.6	0	
Tài sản ngắn hạn khác	9.17	7.78	17.9%
Tài sản dài hạn	304	173	76.1%
Phải thu dài hạn	0	45.0	-100%
Tài sản cố định	0.53	0.87	-39.1%
Bất động sản đầu tư	31.3	29.2	7.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	257	87.5	193%
Tài sản dài hạn khác	15.9	10.2	55.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	122	96.4	26.2%
Nợ ngắn hạn	76.8	96.4	-20.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	52.1	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.7	30.2	97.4%
Nợ dài hạn	44.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn chủ sở hữu	341	336	1.5%
Vốn điều lệ	314	314	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	236	312	388	145
Giá vốn hàng bán	132	177	237	324	143
Lợi nhuận gộp	37.6	59.7	74.7	64.0	2.86
Doanh thu HĐTC	0.00	10.5	11.7	47.2	16.4
Chi phí TC	8.11	9.96	25.9	28.4	5.96
Chi phí lãi vay	7.46	9.12	23.8	26.0	5.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.85	13.7	26.0	14.3	0.43
Chi phí QLDN	8.73	5.73	9.75	17.9	3.78
LN thuần từ HĐKD	12.9	40.9	24.8	50.5	9.10
Lợi nhuận khác	-1.41	1.42	-1.56	-0.88	-2.37
LN trước thuế	11.5	42.3	23.2	49.7	6.73
Lợi nhuận sau thuế	10.4	35.2	18.3	39.3	4.82
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	35.1	18.1	39.1	4.82

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	28.8	-90.2	36.6	95.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.49	-176	27.7	-47.0	-98.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.73	197	50.0	-30.9	-8.30
Tiền đầu kỳ	29.3	15.1	65.1	52.6	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	50.0	-12.5	-41.3	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.1	65.1	52.6	11.2	0.10